

PHỤ LỤC I - CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
TỪ KHU VỰC 1 ĐẾN KHU VỰC 8 (KHU VỰC TỈNH VĨNH LONG CŨ)
(Đính kèm Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 1: phường Thanh Đức, phường Long Châu, phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh, phường Tân Ngãi (tương ứng với **địa bàn thành phố Vĩnh Long**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 2: phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đông Thành (tương ứng với **địa bàn thị xã Bình Minh**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 3: xã Quới Thiện, xã Trung Thành, xã Trung Ngãi, xã Quới An, xã Trung Hiệp, xã Hiếu Phụng, xã Hiếu Thành (tương ứng với **địa bàn huyện Vũng Liêm**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 4: xã Hòa Hiệp, xã Tam Bình, xã Ngãi Tứ, xã Song Phú, xã Cái Ngang (tương ứng với **địa bàn huyện Tam Bình**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 5: xã Cái Nhum, xã Tân Long Hội, xã Nhơn Phú, xã Bình Phước (tương ứng với **địa bàn huyện Mang Thít**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 6: xã An Bình, xã Long Hồ, xã Phú Quới (tương ứng với **địa bàn huyện Long Hồ**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 7: xã Lục Sĩ Thành, xã Trà Ôn, xã Trà Côn, xã Vĩnh Xuân, xã Hòa Bình (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Ôn**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 8: xã Tân Quới, xã Tân Lược, xã Mỹ Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Tân**, tỉnh Vĩnh Long cũ)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519							
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM Kiên Lương, TN. Long An. TN. Phú Hữu	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg				1.277,78	1.277,78	1.277,78	1.277,78	1.277,78	1.277,78	1.277,78	1.277,78
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn		bao 50kg			TN. Hạ Long	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg				1.254,63	1.254,63	1.254,63	1.254,63	1.254,63	1.254,63	1.254,63	1.254,63
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.402,41	1.402,41	1.402,41	1.402,41	1.402,41	1.402,41	1.402,41	1.402,41
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg				1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 40kg				1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11
8	Xi măng	XM Power Cement	Tấn		bao 50kg				953,70	953,70	953,70	953,70	953,70	953,70	953,70	953,70
9	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg				1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL							
10	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	TCVN 1651 - 1:2018	Thép cuộn Φ 6				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
11	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	TCVN 1651 - 1:2018	Thép cuộn Φ 8				13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-25				13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Đá														
20	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m ³							530	480			550		
21	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³						650	620		650				650
22	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³						625			625	635	635		
23	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³							600				550		
		Cát														
24	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³							400		450			400	400
25	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						260	260		260		260	260	
		Gạch xây đất sét nung		TCVN 1450:2009 - GẠCH ỎNG; TCVN 1451:2009 - GẠCH THẺ												
26	Gạch xây	Gạch ống (8*8*18cm)	viên							1,200	1,150					
27	Gạch xây	Gạch thẻ (4*8*18cm)	viên							1,200	1,150					
		Gạch không nung														
28	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80*80*180, M75	viên							1,100		1,200				
29	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 40*80*180, M75	viên									1,200				
		Gạch TAICERA		TCVN-7745:2007		Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ							
30	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 30x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08
31	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 40x40 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	40x40				179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74
32	Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30X60	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
33	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
34	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
35	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
36	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
37	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
38	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
39	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
40	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
41	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
42	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46
43	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
44	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99
45	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
46	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35
47	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14
48	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	90x90				386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71
49	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: G 100x100 , GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100				431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25
		Tôn Hoa Sen						Giao tại kho các địa lý phân phối	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen-Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 19N, đường Phan Văn Đáng, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long							
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50
		Loại nhựa đường - xá					Chưa có chi phí vận chuyển, phun tưới		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex, ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
56	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg						14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
57	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg						11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10
58	Nhựa đường	Loại nhựa đường - phuy	kg													
59	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg						16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30
60	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg						13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục				Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010'- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.- Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn							
61	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 (4mx250m)	m ²						18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16
62	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 (4mx225m)	m ²						21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37
63	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 (4mx200m)	m ²						24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15
64	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 (4mx2175m)	m ²						26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72
65	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 (4mx135m)	m ²						33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43
66	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 (4mx125m)	m ²						37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30
67	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 (4mx100m)	m ²						43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16
68	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 (4mx90m)	m ²						52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11
		Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2				Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát,	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010'- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.							
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P8 (8x10)cm														
69	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²						50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66
70	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²						53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97
71	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²						63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P10(10x12)cm														
72	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²						47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31
73	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²						50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76
74	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²						55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87
###	Sơn	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A100	lít													
		Dây cáp điện Việt Thái							Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái							
75	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 10mm2 (7/1.35)	Mét	TCVN 5064	C				30,68	30,68	30,68	30,68	30,68	30,68	30,68	30,68

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
76	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 16mm2 (7/1.7)	Mét	TCVN 5064	C				48,32	48,32	48,32	48,32	48,32	48,32	48,32	48,32
77	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 25mm2 (7/2.14)	Mét	TCVN 5064	C				75,50	75,50	75,50	75,50	75,50	75,50	75,50	75,50
78	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 185mm2 (37/2.52)	Mét	TCVN 5064	C				563,47	563,47	563,47	563,47	563,47	563,47	563,47	563,47
79	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 240mm2 (61/2.25)	Mét	TCVN 5064	C				731,52	731,52	731,52	731,52	731,52	731,52	731,52	731,52
80	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				7,62	7,62	7,62	7,62	7,62	7,62	7,62	7,62
81	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				9,41	9,41	9,41	9,41	9,41	9,41	9,41	9,41
82	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24
83	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				38,02	38,02	38,02	38,02	38,02	38,02	38,02	38,02
84	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				57,62	57,62	57,62	57,62	57,62	57,62	57,62	57,62
85	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				86,92	86,92	86,92	86,92	86,92	86,92	86,92	86,92
86	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC				5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48
87	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC				8,94	8,94	8,94	8,94	8,94	8,94	8,94	8,94
88	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC				13,54	13,54	13,54	13,54	13,54	13,54	13,54	13,54
89	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV				591,62	591,62	591,62	591,62	591,62	591,62	591,62	591,62
90	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV				773,88	773,88	773,88	773,88	773,88	773,88	773,88	773,88
91	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV				969,61	969,61	969,61	969,61	969,61	969,61	969,61	969,61
92	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
93	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88
94	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				15,54	15,54	15,54	15,54	15,54	15,54	15,54	15,54
95	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				20,49	20,49	20,49	20,49	20,49	20,49	20,49	20,49
96	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				123,85	123,85	123,85	123,85	123,85	123,85	123,85	123,85
97	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				156,82	156,82	156,82	156,82	156,82	156,82	156,82	156,82
98	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				189,19	189,19	189,19	189,19	189,19	189,19	189,19	189,19
99	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 50/8 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				69,22	69,22	69,22	69,22	69,22	69,22	69,22	69,22

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
100	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 70/11 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				79,47	79,47	79,47	79,47	79,47	79,47	79,47	79,47
101	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 95/16 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				97,57	97,57	97,57	97,57	97,57	97,57	97,57	97,57
102	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 120/19 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				109,07	109,07	109,07	109,07	109,07	109,07	109,07	109,07
103	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 25mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				118,90	118,90	118,90	118,90	118,90	118,90	118,90	118,90
104	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 50mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				204,73	204,73	204,73	204,73	204,73	204,73	204,73	204,73
105	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 95mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				361,35	361,35	361,35	361,35	361,35	361,35	361,35	361,35
106	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 120mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				445,60	445,60	445,60	445,60	445,60	445,60	445,60	445,60
107	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 240mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				851,60	851,60	851,60	851,60	851,60	851,60	851,60	851,60
108	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 300mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43
109	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 50/8mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43
110	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				22,98	22,98	22,98	22,98	22,98	22,98	22,98	22,98
111	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				31,84	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84
112	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 300/39mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88
113	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 330/43mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				110,86	110,86	110,86	110,86	110,86	110,86	110,86	110,86
114	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 400/51mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				131,39	131,39	131,39	131,39	131,39	131,39	131,39	131,39
115	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 35mm2	Mét	TCVN 5064	TK				19,07	19,07	19,07	19,07	19,07	19,07	19,07	19,07
116	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 50mm2	Mét	TCVN 5064	TK				33,10	33,10	33,10	33,10	33,10	33,10	33,10	33,10
		Nippon Paint (Việt Nam)				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ; Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai							
117	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
118	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
119	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
120	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
121	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
122	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00
123	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00
124	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00
125	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
126	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L				298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
127	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00
128	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
129	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
130	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vutex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg				69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
131	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00
132	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
133	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00
134	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
135	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
136	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
137	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
138	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
139	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
140	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00
141	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L				164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00
142	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00
143	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
144	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
145	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00
146	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
147	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
148	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
149	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00
150	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00
151	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00
152	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00
153	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00
154	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg				213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
155	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg				233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		CÔNG HỢP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012				Hùng Vương	Tại chân công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
156	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
157	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
158	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
159	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248
160	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738
161	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
162	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
163	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
164	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387
165	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					39.532	39.532	39.532	39.532	39.532	39.532	39.532	39.532
		CỌC PC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014				Hùng Vương	Tại chân công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
166	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					290	290	290	290	290	290	290	290
167	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					339	339	339	339	339	339	339	339
168	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					367	367	367	367	367	367	367	367
169	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					328	328	328	328	328	328	328	328
170	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					381	381	381	381	381	381	381	381
171	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					419	419	419	419	419	419	419	419
172	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					429	429	429	429	429	429	429	429
173	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					510	510	510	510	510	510	510	510
174	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					564	564	564	564	564	564	564	564
175	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					646	646	646	646	646	646	646	646
176	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					770	770	770	770	770	770	770	770
177	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					841	841	841	841	841	841	841	841
178	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					840	840	840	840	840	840	840	840
179	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024
180	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.215	1.215	1.215	1.215	1.215	1.215	1.215	1.215